

**1107 Series****BÁNH XE ĐẨY THIẾT BỊ TẢI NHẸ**

輕型儀器系列(TW)

- Cấu tạo chịu tải của càng bánh được thiết kế đặc biệt. Cùm xoay càng bánh lớn, xoay chuyển linh hoạt. Khóa xe chắc chắn, hiệu quả cao. Bàn đạp đổi được làm bằng nhựa kỹ thuật cao Nylon gia cường sợi thủy tinh, phanh xe được làm bằng loại thép cao cấp, giúp tăng độ bền và không bị biến dạng khi sử dụng lâu.

- 採用特別腳架荷重結構設計，超大波盤結構轉動靈活，剎車制動效果良好，剎車採用加纖塑料雙踏板，彈片採用高張力鋼制成，不會因為長期使用而變形。

Tải trọng 載重
30 - 55 kg



» Đặc điểm 特色區



Bàn đạp đôi bằng Nylon
尼龍雙踏板



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (514)



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh Resolute
全效輪 (514)

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	64 x 64mm (2-1/2" x 2-1/2") (Chỉ dành cho 3")(只有3")	48 x 48 mm (1-7/8" x 1-7/8") (Chỉ dành cho 3")(只有3"適用)	(1/4") 6mm
2	75 x 65mm (3" x 2-9/16") (Dành cho 2.5", 3")(2.5", 3"共用)	56 x 42mm (2-3/16" x 1-5/8") (Dành cho 2.5", 3")(2.5", 3"共用)	(5/16") 8mm
3	95 x 75mm (3-3/4" x 3") (Chỉ dành cho 4")(只有4")	72.5 x 49.5mm (2-7/8" x 1-15/16") (Chỉ dành cho 4")(只有4"適用)	(5/16") 8mm

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11 x 22mm (7/16" x 7/8")	2	11 x 38mm (7/16" x 1-1/2")



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNC x 28mm	2	M12 x 28mm
3	1/2-12UNC x 28mm		

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
62.5 x 23.5mm (2-1/2" x 1")	30 kgs (66 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-25-75-1	1107-25-75-2	1107-25-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 97mm(3-13/16") Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 98mm(3-7/8")	Xoay 66.5mm Khóa 84.5mm 活動 66.5mm 制車 84.5mm
	36 kgs (79 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-25-68-1	1107-25-68-2	1107-25-68-4		Ổ bi 滾珠	
	36 kgs (79 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-25-75-1	1107-25-75-2	1107-25-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		
	40 kgs (88 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-03-68-1	1107-03-68-2	1107-03-68-4		Ổ bi 滾珠	
75 x 24mm (3" x 1")	36 kgs (79 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-03-75-1	1107-03-75-2	1107-03-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 107.5mm(4-1/4") Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 108.5mm(4-1/4")
	40 kgs (88 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-03-68-1	1107-03-68-2	1107-03-68-4		Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục tròn 插心類總高 108.5mm(4-1/4")
	40 kgs (88 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-03-75-1	1107-03-75-2	1107-03-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 137mm(5-3/8") Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 130mm(5-1/8")
	50 kgs (110 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-04-68-1	1107-04-68-2	1107-04-68-4		Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục tròn 插心類總高 130.5mm(5-1/8")
100 x 24mm (4" x 1")	40 kgs (88 lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1107-04-75-1	1107-04-75-2	1107-04-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 137mm(5-3/8") Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 130mm(5-1/8")
	50 kgs (110 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-04-68-1	1107-04-68-2	1107-04-68-4		Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao trục tròn 插心類總高 130.5mm(5-1/8")
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1107-04-06-1	1107-04-06-2	1107-04-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao trục tròn 插心類總高 130.5mm(5-1/8")
	55 kgs (121 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1107-04-29-1	1107-04-29-2	1107-04-29-4		Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục tròn 插心類總高 130.5mm(5-1/8")
	50 kgs (110 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-04-75-1	1107-04-75-2	1107-04-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 137mm(5-3/8") Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 130mm(5-1/8")
	55 kgs (121 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-04-68-1	1107-04-68-2	1107-04-68-4		Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục tròn 插心類總高 130.5mm(5-1/8")